

Số: *16* /QĐ-SYT

Đồng Nai, ngày *09* tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2023

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND, ngày 16/06/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 535/QĐ-STC ngày 13/12/2022 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1618/QĐ-SYT ngày 27/12/2022 của Sở Y tế về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 (Phụ lục đính kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website SYT;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Quang Trung

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 16/QĐ-SYT ngày 09/01/2023 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị:

Mã số:

Mã KBNN nơi giao dịch:

ĐVT: Triệu đồng

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Tiết kiệm chưa giao	Dự toán chưa giao
			Số tiết kiệm thực hiện CCTL	Dự toán đơn vị sử dụng		
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí	6.860	-	-	-	
1.1	Lệ phí	-	-	-	-	
1.2	Phí	6.860	-	-	-	
	- Thu phí Giám định Y khoa	3.200	-	-	-	
	- Thu phí An toàn vệ sinh thực phẩm	460	-	-	-	
	- Thu phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm, y tế	3.200	-	-	-	
	+ Y	1.200	-	-	-	
	+ Dược	2.000	-	-	-	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	5.722	-	-	-	
2.1	Chi sự nghiệp y tế	3.040	-	-	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.040	-	-	-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	
2.2	Chi quản lý hành chính	2.682	-	-	-	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.682	-	-	-	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.138	-	-	-	
3.1	Lệ phí	-	-	-	-	
3.2	Phí	1.138	-	-	-	
	- Thu phí Giám định Y khoa	160	-	-	-	
	- Thu phí An toàn vệ sinh thực phẩm	138	-	-	-	
	- Thu phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm, y tế	840	-	-	-	

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Tiết kiệm chưa giao	Dự toán chưa giao
			Số tiết kiệm thực hiện CCTL	Dự toán đơn vị sử dụng		
	+ Y	240	-	-	-	
	+ Được	600	-	-	-	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	982.453,00	37.919,50	944.533,50	3.166,50	28.503,5
340 - 341	Chi quản lý hành chính	15.597,00	627,00	14.970,00	-	
340 - 341	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.397,00	548,00	12.849,00	-	
340 - 341	+ Chi con người	7.921,00	-	7.921,00	-	
340 - 341	+ Chi hoạt động	5.276,00	528,00	4.748,00	-	
340 - 341	+ Kinh phí trích thu hồi sau thanh tra	200,00	20,00	180,00	-	
340 - 341	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.200,00	79,00	2.121,00	-	
340 - 341	+ KP mua xe ô tô chuyên dùng	923,00	-	923,00	-	
340 - 341	+ KP sửa chữa trụ sở	320,00	32,00	288,00	-	
340 - 341	+ Kinh phí mua trang phục thanh tra	96,00	-	96,00	-	
340 - 341	+ Kinh phí xử phạt hành chính	150,00	15,00	135,00	-	
340 - 341	+ Hoạt động xe kiểm nghiệm	15,00	-	15,00		
340 - 341	+ Kinh phí sửa chữa, chống thấm, lắp đặt hệ thống đường ống chữa cháy	102,00	10,00	92,00		
340 - 341	+ Kinh phí chỉnh lý tài liệu năm 2015 trở về trước	374,00	-	374,00		
340 - 341	+ KP mua sắm trang thiết bị văn phòng	220,00	22,00	198,00	-	
070	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	2.710,00	271,00	2.439,00	-	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.710,00	271,00	2.439,00	-	
070 - 085	- Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực ngành y	2.710,00	271,00	2.439,00	-	
130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	964.146,00	37.021,50	927.124,50	3.166,50	28.503,5
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	451.294,00	10.280,00	441.014,00	-	
130 - 131	Y tế dự phòng	98.081,00	1.705,00	96.376,00	-	
130 - 131	+ Chi con người (biên chế)	30.980,00	-	30.980,00	-	

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Tiết kiệm chưa giao	Dự toán chưa giao
			Số tiết kiệm thực hiện CCTL	Dự toán đơn vị sử dụng		
130 - 131	+ Chi hoạt động (biên chế)	17.050,00	1.705,00	15.345,00	-	
130 - 131	+ Hỗ trợ một phần kinh phí YTDP	50.051,00	-	50.051,00	-	
130 - 132	Khám bệnh, chữa bệnh	335.618,00	8.070,00	327.548,00	-	
130 - 132	- Bệnh viện	128.786,00	560,00	128.226,00	-	
130 - 132	+ Chi con người (biên chế)	13.438,00	-	13.438,00	-	
130 - 132	+ Chi hoạt động	5.600,00	560,00	5.040,00	-	
130 - 132	+ Hỗ trợ một phần khối điều trị	109.748,00	-	109.748,00	-	
130 - 132	- Trạm Y tế	206.832,00	7.510,00	199.322,00	-	
130 - 132	+ Chi con người (biên chế)	131.732,00	-	131.732,00	-	
130 - 132	+ Chi hoạt động	75.100,00	7.510,00	67.590,00	-	
130 - 139	Y tế khác	8.277,00	160,00	8.117,00	-	
130 - 139	+ Hỗ trợ một phần y tế khác	3.620,00	-	3.620,00	-	
130 - 139	+ Chi con người (biên chế)	3.057,00	-	3.057,00	-	
130 - 139	+ Chi hoạt động (biên chế)	1.600,00	160,00	1.440,00	-	
130 - 151	Dân số	9.318,00	345,00	8.973,00	-	
130 - 151	+ Chi con người (biên chế)	5.868,00	-	5.868,00	-	
130 - 151	+ Chi hoạt động (biên chế)	3.450,00	345,00	3.105,00	-	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	512.852,00	26.741,50	486.110,50	3.166,50	28.503,50
130 - 131	<i>Các chương trình phòng bệnh khác</i>	3.677,00	268,00	3.409,00	96,00	863,00
130 - 131	Phòng chống bệnh nghề nghiệp	-	-	-	46,00	412,00
130 - 131	Phòng chống tai nạn thương tích	-	-	-	50,00	451,00
130 - 131	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân lao	100,00	-	100,00	-	
130 - 131	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân phong	327,00	-	327,00	-	
130 - 131	KP đối ứng dự án sáng kiến khu vực ngăn chặn sốt rét kháng thuốc Artemisinin	567,00	-	567,00	-	
130 - 131	Phòng chống dịch bệnh khác	2.683,00	268,00	2.415,00	-	
130 - 131	Chương trình Y tế - Dân số	44.545,00	4.454,50	40.090,50	519,50	4.679,50

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Tiết kiệm chưa giao	Dự toán chưa giao
			Số tiết kiệm thực hiện CCTL	Dự toán đơn vị sử dụng		
130 - 131	Dự án 1: Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	28.543,00	2.854,30	25.688,70	-	
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống phong	129,00	12,90	116,10	-	
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống lao	2.847,00	284,70	2.562,30	-	
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống sốt rét	440,00	44,00	396,00	-	
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết	20.577,00	2.057,70	18.519,30	-	
130 - 131	- Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần	1.989,00	198,90	1.790,10	-	
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống ung thư	1.096,00	109,60	986,40	-	
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống bệnh tim mạch	321,00	32,10	288,90	-	
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng chống các rối loạn do thiếu I - ốt	953,00	95,30	857,70	-	
130 - 131	+ Phòng, chống bệnh đái tháo đường	694,00	69,40	624,60	-	
130 - 131	+ Phòng chống các rối loạn do thiếu I - ốt	259,00	25,90	233,10	-	
130 - 131	- Hoạt động phòng, chống bệnh Phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản	75,00	7,50	67,50	-	
130 - 131	- Hoạt động Y tế trường học	116,00	11,60	104,40	-	
130 - 131	Dự án 2 Tiêm chủng mở rộng	2.825,00	282,50	2.542,50	-	
130 - 131	Dự án 3 Dân số và phát triển	6.666,00	666,60	5.999,40	-	
130 - 131	- Hoạt động Dân số - kế hoạch hóa gia đình	3.293,00	329,30	2.963,70	-	
130 - 131	- Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật dựa trên cộng đồng	132,00	13,20	118,80	-	
130 - 131	- Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	1.746,00	174,60	1.571,40	-	
130 - 131	- Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản	228,00	22,80	205,20	-	
130 - 131	- Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	1.267,00	126,70	1.140,30	-	

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Tiết kiệm chưa giao	Dự toán chưa giao
			Số tiết kiệm thực hiện CCTL	Dự toán đơn vị sử dụng		
130 - 131	Dự án 4 An toàn thực phẩm	1.125,00	112,50	1.012,50	-	
130 - 131	Dự án 5 Phòng , chống HIV/AIDS	2.206,00	220,60	1.985,40	-	
130 - 131	Dự án 7 Quân dân y kết hợp	100,00	10,00	90,00	-	
130 - 131	Dự án 8 Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình và truyền thông y tế	3.080,00	308,00	2.772,00		
130-139	<i>- Kinh phí bồi dưỡng Cộng tác viên dân số</i>	<i>14.721,00</i>	<i>1.472,00</i>	<i>13.249,00</i>	-	
130-139	<i>- Kinh phí thực hiện giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại các cơ sở cấp nước tập trung - Đề án cấp nước sạch</i>	<i>1.448,00</i>	<i>145,00</i>	<i>1.303,00</i>		
130-139	<i>- Kinh phí Quy chuẩn địa phương về chất lượng nước sạch</i>	<i>4.739,00</i>	<i>474,00</i>	<i>4.265,00</i>		
130-132	<i>- Kinh phí đặt hàng khám chữa bệnh</i>	<i>21.867,00</i>	<i>2.187,00</i>	<i>19.680,00</i>	-	
130 - 132	+ KP thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ KB; CB_Bệnh nhân phong	1.598,00	160,00	1.438,00	-	
130 - 132	+ KP hoạt động quản lý Khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ	1.069,00	107,00	962,00	-	
130 - 132	+ KP khám chữa bệnh, mua thuốc cho khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ	19.200,00	1.920,00	17.280,00	-	
130-139	<i>- Kinh phí trợ cấp thu hút ngành y</i>	<i>294.118,00</i>	<i>15.136,00</i>	<i>278.982,00</i>	-	
130 - 139	- Kinh phí hỗ trợ nguồn nhân lực y tế tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025 (theo NQ 34/2022/NQ-HĐND)	291.958,00	14.920,00	277.038,00		
130 - 139	+ Trợ cấp đặc thù (methadone)	2.160,00	216,00	1.944,00		
130 - 139	<i>- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng nhiễm HIV/AIDS</i>	<i>1.500,00</i>	<i>150,00</i>	<i>1.350,00</i>	-	
130 - 139	<i>- Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND</i>	<i>10.000,00</i>	<i>1.000,00</i>	<i>9.000,00</i>	-	
130 - 139	<i>- Kinh phí mua xe ô tô chuyên dùng</i>	<i>3.346,00</i>	<i>335,00</i>	<i>3.011,00</i>	-	
130 - 139	+ KP mua xe ô tô chuyên dùng cho TT Kiểm nghiệm	1.500,00	150,00	1.350,00		

LOẠI KHOẢN	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Tiết kiệm chưa giao	Dự toán chưa giao
			Số tiết kiệm thực hiện CCTL	Dự toán đơn vị sử dụng		
130 - 139	+ KP mua xe ô tô chuyên dùng cho TT Kiểm soát bệnh tật	1.846,00	185,00	1.661,00		
130 - 139	- Các hoạt động khác	11.686,00	1.120,00	10.566,00	351,00	3.162,00
130 - 139	Hoạt động ngành	300,00	30,00	270,00	-	
130 - 139	Hoạt động kiểm nghiệm	1.295,00	130,00	1.165,00	-	
130 - 139	Tiền mua mẫu kiểm nghiệm	180,00	18,00	162,00	-	
130 - 139	Kinh phí lập hồ sơ, quản lý sức khỏe người dân	495,00	-	495,00	-	
130 - 139	KP duy trì Hệ thống Quản lý hồ sơ sức khỏe cá nhân và Hệ thống Quản lý y tế cơ sở (giai đoạn 2023-2025)	-	-	-	351,00	3.162,00
130 - 139	Khám tuyển nghĩa vụ quân sự	450,00	45,00	405,00	-	
131 - 139	Kinh phí Khám sức khỏe cán bộ Tỉnh ủy quản lý	6.500,00	650,00	5.850,00	-	
130 - 139	Đề án Methadone (mua test xét nghiệm, mua thuốc Methadone, hội nghị, tập huấn...)	2.466,00	247,00	2.219,00		
130-139	- Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản	5.205,00	-	5.205,00	-	
130 - 139	+ Trợ cấp y tế thôn bản	3.411,00	-	3.411,00	-	
130 - 139	+ Trợ cấp y tế khu phố	1.794,00	-	1.794,00	-	
130 - 139	Kinh phí sửa chữa các đơn vị	-	-	-	2.200,00	19.799,00
131 - 139	- KP sửa chữa 05 trạm y tế của TTYT TP. Biên Hòa	-	-	-	150,00	1.346,00
131 - 139	- KP sửa chữa cơ sở 2 TTYT huyện Thống Nhất	-	-	-	460,00	4.140,00
131 - 139	- KP cải tạo thay mới hệ thống thang máy và hệ thống điện của BV Y Dược cổ truyền	-	-	-	818,00	7.361,00
131 - 139	- KP sửa chữa một số hạng mục xuống cấp của BVĐK Đồng Nai	-	-	-	772,00	6.952,00
130 - 139	KP mua sắm trang thiết bị cho ngành y tế	96.000,00	-	96.000,00	-	
131 - 139	+ Mua sắm trang thiết bị (thu hồi dự toán 2022, bố trí lại năm 2023)	96.000,00	0,00	96.000,00	-	

*** Ghi chú:**

- Việc tổ chức thực hiện dự toán năm 2023 đề nghị đơn vị thực hiện theo hướng dẫn tại Văn bản số 7631/STC-TCHCSN ngày 13/12/2022 của Sở Tài chính